

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI PHÒNG
KHÁM ĐA KHOA THUỘC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1971/QĐ-SYT ngày 07/11/2025 của Sở Y tế)

STT	Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	STT (Cột 1)	Mã kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
1	412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
2	426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
3	645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
4	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
5	1353	3.232	03. NHI KHOA	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-36 tháng (CHAT)
6	2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
7	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
8	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
9	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
10	5488	5.43	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
11	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
12	5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
13	5613	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
14	5621	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
15	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
16	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
17	5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
18	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cặp. kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ. sau sảy. sau nạo (*)

19	13365	13.4	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
20	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
21	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
22	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai. nạo sót rau sau sảy. sau đẻ
23	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
24	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
25	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung. âm đạo
26	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện. đốt nhiệt. đốt laser. áp lạnh...
27	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
28	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
29	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
30	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
31	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt. đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
32	13481	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
33	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh. rong huyết
34	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
35	13489	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
36	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
37	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
38	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
39	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
40	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
41	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
42	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung

43	13560	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
44	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
45	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
46	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
47	13777	14.174	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
48	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
49	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
50	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
51	13970	15.58	15.TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
52	13971	15.59	15.TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
53	14309	15.398	15.TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
54	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
55	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
56	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
57	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
58	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
59	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng
60	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
61	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
62	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
63	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
64	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật. nhỏ)
65	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại

66	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
67	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
68	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
69	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
70	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
71	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
72	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
73	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
74	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
75	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
76	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
77	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
78	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
79	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
80	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
81	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
82	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
83	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
84	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
85	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
86	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp

87	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
88	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
89	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
90	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ. phần mềm thành ngực)
91	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
92	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)
93	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận. tuyến thượng thận. bàng quang. tiền liệt tuyến)
94	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
95	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai. nhau thai. nước ối)
96	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
97	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
98	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ. mạc treo tràng trên. thân tạng...)
99	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
100	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
101	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai. nhau thai. dây rốn. động mạch tử cung)
102	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
103	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu. chủ dưới
104	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
105	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung. buồng trứng qua đường bụng
106	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
107	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa

108	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
109	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
110	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
111	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
112	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối. háng. khuỷu. cổ tay....)
113	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da. tổ chức dưới da. cơ....)
114	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch. tĩnh mạch chi dưới
115	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
116	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
117	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
118	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn. mào tinh hoàn hai bên
119	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
120	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
121	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
122	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
123	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
124	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
125	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng
126	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
127	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
128	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
129	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến

130	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
131	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
132	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
133	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
134	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
135	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động. nghiêng 3 tư thế
136	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
137	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
138	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
139	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
140	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
141	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động. gập uốn
142	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
143	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
144	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
145	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
146	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
147	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
148	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
149	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
150	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng. nghiêng hoặc chéch

151	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
152	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng. nghiêng hoặc chéch
153	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng. nghiêng hoặc chéch
154	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
155	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
156	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
157	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng. nghiêng hoặc chéch
158	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
159	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
160	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng. nghiêng hoặc chéch
161	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn. ngón chân thẳng. nghiêng hoặc chéch
162	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
163	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
164	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên
165	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng. nghiêng
166	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch
167	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
168	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
169	16160	20.3	20. NỘI SOI CHÂN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chân đoán
170	16170	20.13	20. NỘI SOI CHÂN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng

171	16348	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm
172	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
173	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
174	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
175	16893	22.458	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
176	17132	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
177	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
178	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
179	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
180	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
181	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
182	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
183	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
184	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
185	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
186	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
187	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
188	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na. K. Cl) [Máu]
189	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
190	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
191	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]

192	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
193	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
194	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
195	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
196	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
197	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
198	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
199	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
200	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
201	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
202	17620	24.39	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae nhuộm soi
203	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
204	17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
205	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
206	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
207	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
208	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
209	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
210	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
211	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
212	17756	24.175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)

213	17760	24.179	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng Real-time PCR
214	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun. sản soi tươi
215	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
216	17886	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
217	17887	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
218	17888	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
219	17889	24.308	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
220	17890	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi
221	17891	24.310	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi
222	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
223	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
224	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
225	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi

Tổng: 225 danh mục.